

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP ĐIỆN I**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.816.254.838.633</b>	<b>2.065.287.409.078</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	382.772.596.717	572.299.230.530
111	1. Tiền		67.772.596.717	24.299.230.530
112	2. Các khoản tương đương tiền		315.000.000.000	548.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	110.000.000.000	90.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		110.000.000.000	90.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.803.858.844.373	1.165.894.905.987
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	963.856.301.113	786.686.395.766
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	720.068.541.915	346.811.645.600
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	123.068.033.082	35.530.896.358
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.134.031.737)	(3.134.031.737)
140	IV. Hàng tồn kho	8	486.571.870.201	229.858.162.509
141	1. Hàng tồn kho		486.571.870.201	229.858.162.509
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		33.051.527.342	7.235.110.052
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	129.379.474	261.955.040
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		32.922.147.868	6.973.155.012
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	-	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>3.062.740.990.126</b>	<b>2.872.112.638.117</b>
220	II. Tài sản cố định		1.731.740.123.800	1.769.510.080.058
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.730.632.053.800	1.768.402.010.058
222	- Nguyên giá		1.954.455.278.167	1.949.146.115.157
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(223.823.224.367)	(180.744.105.099)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.108.070.000	1.108.070.000
228	- Nguyên giá		1.217.970.000	1.217.970.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.900.000)	(109.900.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	99.578.130.605	97.160.200.443
231	- Nguyên giá		125.823.873.019	120.617.951.458
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(26.245.742.414)	(23.457.751.015)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	160.576.335.790	54.817.231.467
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		160.576.335.790	54.817.231.467
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.043.215.838.828	924.452.888.251
251	1. Đầu tư vào công ty con		965.666.708.373	827.596.708.373
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		162.178.756.168	162.178.756.168
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.821.770.000	4.821.770.000
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(89.451.395.713)	(70.144.346.290)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		27.630.561.103	26.172.237.898
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	27.630.561.103	26.172.237.898
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>5.878.995.828.759</b>	<b>4.937.400.047.195</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.779.901.840.988</b>	<b>2.134.863.760.905</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.870.149.403.105</b>	<b>1.199.649.878.237</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	475.936.484.986	470.331.263.952
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	94.776.329.002	99.814.857.998
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	21.118.298.960	19.992.691.899
314	4. Phải trả người lao động		20.195.316.131	11.803.029.291
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	86.945.077.168	95.285.064.285
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	665.063.118	101.992.887
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	15.051.363.355	17.635.522.484
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.072.542.763.595	428.317.685.485
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	6.196.277.618	6.196.277.618
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		76.722.429.172	50.171.492.338
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>909.752.437.883</b>	<b>935.213.882.668</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	1.123.729.046	944.637.972
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	901.367.030.124	927.007.565.983
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	21	7.261.678.713	7.261.678.713
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.099.093.987.771</b>	<b>2.802.536.286.290</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>3.099.093.987.771</b>	<b>2.802.536.286.290</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.327.702.940.000	1.327.702.940.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.327.702.940.000	1.327.702.940.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		711.136.556.786	711.136.556.786
415	3. Cổ phiếu quỹ		(4.320.000)	(4.320.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		114.455.330.655	84.979.549.960
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		46.742.864.034	32.004.973.686
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		899.060.616.296	646.716.585.858
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		567.131.977.981	351.958.778.907
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		331.928.638.315	294.757.806.951
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>5.878.995.828.759</b>	<b>4.937.400.047.195</b>

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



**Phạm Thị Thanh Bình**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

**Trần Thị Minh Việt**

Kế toán trưởng

**Trình Văn Tuấn**

Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	1.443.585.215.143	933.280.175.016	2.410.652.881.639	1.619.879.424.098
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.443.585.215.143	933.280.175.016	2.410.652.881.639	1.619.879.424.098
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.271.821.325.545	810.099.316.461	2.123.188.438.667	1.415.559.575.199
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		171.763.889.598	123.180.858.555	287.464.442.972	204.319.848.899
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	168.189.684.832	18.324.835.700	181.817.475.832	33.568.676.471
22	7. Chi phí tài chính	27	50.313.185.015	24.032.359.822	72.270.956.867	39.091.150.014
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		30.895.049.824	24.618.986.615	52.852.821.676	42.290.389.637
25	8. Chi phí bán hàng	28	8.238.936.537	1.582.892.776	14.635.908.754	8.082.682.099
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	22.518.400.232	18.278.979.925	37.864.276.487	28.796.618.063
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		258.883.052.646	97.611.461.732	344.510.776.696	161.918.075.194
31	11. Thu nhập khác	30	210.000.000	9.264.826.685	211.014.042	20.611.011.434
32	12. Chi phí khác	31	214.063.925	278.618.361	214.063.925	3.448.080.781
40	13. Lợi nhuận khác		(4.063.925)	8.986.208.324	(3.049.883)	17.162.930.653
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		258.878.988.721	106.597.670.056	344.507.726.813	179.081.005.847
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	6.490.179.250	11.525.601.291	12.579.088.498	17.073.499.768
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		252.388.809.471	95.072.068.765	331.928.638.315	162.007.506.079



Phạm Thị Thanh Bình

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019



Trần Thị Minh Việt

Kế toán trưởng





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		344.507.726.813	179.081.005.847
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		46.054.564.076	46.490.710.154
03	- Các khoản dự phòng		19.307.049.423	(26.534.674.368)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(770.011)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(181.526.320.708)	(30.318.327.660)
06	- Chi phí lãi vay		52.852.821.676	42.290.389.637
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		281.195.841.280	211.008.333.599
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(649.309.567.939)	(296.254.686.283)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(256.713.707.692)	(17.926.427.338)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		35.924.588.997	(51.692.187.483)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.359.330.752)	(1.148.088.187)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(56.889.290.908)	(33.184.357.906)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.428.343.730)	(25.571.954.135)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.820.000.000)	(3.402.967.070)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(672.399.810.744)	(218.172.334.803)
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(153.556.175.791)	(107.498.977.641)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		210.000.000	2.788.801.636
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.000.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	100.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(138.070.000.000)	(52.609.030.598)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		175.704.810.471	30.241.429.138
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(135.711.365.320)	(27.077.777.465)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.434.525.837.389	558.573.574.596
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(815.941.295.138)	(51.000.600.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>618.584.542.251</i>	<i>507.572.974.596</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(189.526.633.813)	262.322.862.328
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		572.299.230.530	415.629.835.301
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	770.011
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>382.772.596.717</u>	<u>677.953.467.640</u>



Phạm Thị Thanh Bình  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

Trần Thị Minh Việt  
Kế toán trưởng

Trịnh Văn Tuấn  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I tiền thân là Công ty Xây lắp Đường dây và Trạm, được thành lập từ ngày 02/03/1963. Công ty chính thức được cổ phần hóa trở thành Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 0100100745 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 7 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 11 tháng 12 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 1.154.528.420.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 1.327.702.940.000 đồng; tương đương 132.770.294 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: xây lắp, sản xuất công nghiệp, kinh doanh bất động sản, kinh doanh thương mại, dịch vụ, ...

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp điện, Sản xuất công nghiệp và Kinh doanh bất động sản, Đầu tư thủy điện.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê bao gồm: Đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Mua nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; Thuê nhà, công trình xây dựng để cho thuê lại; Đầu tư, cải tạo đất và đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê để cho thuê đất đã có hạ tầng; Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đầu tư công trình hạ tầng để chuyển nhượng, cho thuê; thuê quyền sử dụng đất đã có hạ tầng để cho thuê lại;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản; tổ chức dịch vụ quản lý, vận hành và khai thác khu đô thị, nhà chung cư cao tầng;

- Sản xuất, chế tạo cột thép, mạ kẽm nhúng nóng và các cấu kiện kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp, các công trình nguồn điện, các công trình công nghiệp, dân dụng, kỹ thuật hạ tầng, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông;

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;

- Chuẩn bị mặt bằng;

- Lắp đặt hệ thống điện;

- Tư vấn đầu tư;

- Đo đạc bản đồ địa chính, giải thửa, trích đo thửa đất để phục vụ đền bù thi công công trình;

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;

- Sản xuất sắt, thép, gang;

- Sản xuất các cấu kiện kim loại;

- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

### 2.4. Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn. Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác*, bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.



Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền  
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm
- Tài sản cố định khác	04 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm



Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc

25 năm

## 2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.



Cơ sở ghi nhận khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp và các công trình gia công cột thép là 3% - 5% trên doanh thu được xác định chắc chắn, được khách hàng chấp nhận, căn cứ theo điều khoản bảo hành trên hợp đồng và xét đoán về khả năng bảo hành của Ban Tổng Giám đốc Công ty và các phòng ban có liên quan.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

## **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.18. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Căn cứ để hạch toán doanh thu là Quyết toán A-B đối với các công trình đã hoàn thành nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng hoặc Bản xác nhận khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành theo từng giai đoạn và Phiếu giá thanh toán A-B đối với các công trình có thời gian thi công dài. Giá trị hạch toán doanh thu là giá trị quyết toán công trình/giá trị thanh toán giai đoạn (không bao gồm thuế GTGT).

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

### **2.19. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn công trình xây lắp: Đối với các công trình xây lắp đã hoàn thành, nghiệm thu bàn giao hoặc được chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì toàn bộ chi phí tập hợp cho công trình đó được kết chuyển để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các công trình có thời gian thi công dài mà doanh thu được ghi nhận theo giá trị xây lắp hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận thì giá vốn để xác định kết quả kinh doanh tương ứng với giá trị xây lắp đã hoàn thành.

### **2.20. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a, Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.



**b) Ưu đãi thuế**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000149 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000149/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 1; Theo giấy chứng nhận đầu tư số 11121 000151 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 21/08/2013 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 11121 000151/GCNĐC1/11/1 ngày 17/09/2014 cho dự án đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3; Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2548/QĐ-UBND do Ủy ban Nhân dân tỉnh Cao Bằng cấp ngày 25/12/2015 dự án cho đầu tư Thủy điện Bảo Lâm 3A thì các ưu đãi đối với các dự án như sau:

- Được hưởng thuế suất thuế TNDN là 10% trong thời gian 15 năm;
- Được miễn thuế TNDN 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo;
- Được bù trừ tiền bồi thường giải phóng mặt bằng vào tiền thuế đất phải nộp hàng năm.

Năm 2017 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế từ các dự án này nên năm 2019 vẫn được miễn thuế TNDN phải nộp.

**2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Tiền mặt	2.717.122.347	1.644.581.928
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.055.474.370	22.654.648.602
- Các khoản tương đương tiền	315.000.000.000	548.000.000.000
	<b>382.772.596.717</b>	<b>572.299.230.530</b>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	110.000.000.000	110.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	110.000.000.000	110.000.000.000	90.000.000.000	90.000.000.000
	<b>110.000.000.000</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>	<b>90.000.000.000</b>



**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>965.666.708.373</b>	-	<b>827.596.708.373</b>	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Đại Mỗ	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Nội	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Bắc	10.236.009.597	-	10.236.009.597	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Mỹ Đình	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Từ Liêm	10.549.569.422	-	10.549.569.422	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hà Đông	5.942.874.315	-	5.942.874.315	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Nàng Hương	725.509.851	-	725.509.851	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Hoàng Mai	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Ninh Bình	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	28.832.168.426	-	28.832.168.426	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	151.200.000.000	-	151.200.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	181.850.000.000	-	181.850.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	2.550.000.000	-	2.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	235.005.518.217	-	234.165.518.217	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	3.370.000.000	-	3.370.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	121.260.000.000	-	78.030.000.000	-
- Công ty CP Thương Mại Đầu tư Tiến Bộ	154.145.058.545	-	60.145.058.545	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>162.178.756.168</b>	<b>(87.798.504.648)</b>	<b>162.178.756.168</b>	<b>(68.491.455.225)</b>
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	124.748.756.168	(87.798.504.648)	124.748.756.168	(68.491.455.225)
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	37.430.000.000	-	37.430.000.000	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>4.821.770.000</b>	<b>(1.652.891.065)</b>	<b>4.821.770.000</b>	<b>(1.652.891.065)</b>
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	4.000.000.000	(1.652.891.065)	4.000.000.000	(1.652.891.065)
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	821.770.000	-	821.770.000	-
	<b>1.132.667.234.541</b>	<b>(89.451.395.713)</b>	<b>994.597.234.541</b>	<b>(70.144.346.290)</b>

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Đại Mỗ	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện I - Miền Nam	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Miền Bắc	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Mỹ Đình	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Từ Liêm	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hà Đông	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Nàng Hương	Hà Nội	100,00%	100,00%	Dịch vụ
- Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 - Hoàng Mai	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây lắp điện
- Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Hà Nội	90,00%	90,00%	Sản xuất các loại cột thép mạ kẽm, kết cấu thép, phụ tùng phụ kiện có liên quan, dịch vụ về mạ; mua bán thép, kẽm, vật tư phục vụ sản xuất, chế tạo kết cấu thép; mua bán vật tư, thiết bị kỹ thuật điện
- Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Điện Biên	60,00%	60,00%	Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Sản xuất và kinh doanh điện năng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Hà Nội	99,39%	99,39%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Hà Nội	51,00%	51,00%	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Hà Nội	99,88%	99,88%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản
- Công ty CP Thương Mại Đầu tư Tiến Bộ	Hà Nội	99,95%	99,95%	Đầu tư, kinh doanh bất động sản



**Công ty Cổ phần Xây lắp điện I**

Số 18 Lý Văn Phúc, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bảo Lâm	Cao Bằng	91,83%	91,83%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện...
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Miền Bắc	Cao Bằng	66,59%	51,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; xây lắp các công trình đường dây tải điện và trạm biến áp; các công trình nguồn điện; lắp đặt hệ thống điện

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2019 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích/Quyền biểu quyết	Tỷ lệ theo cam kết góp	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Cao Bằng	25,09%	25,09%	Khai thác, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Tấn Phát	Cao Bằng	33,92%	27,13%	Thăm dò khoáng sản, khai thác khoáng sản; Khai thác quặng sắt, Bán buôn kim loại và quặng kim loại

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Vinaincon	Hải Dương	10,00%	10,00%	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Hà Nội	0,00136%	0,00136%	Ngân hàng

## 5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	72.645.691.366	38.565.614.622
- Tổng công ty điện lực TP Hà Nội	70.843.486.613	66.433.701.404
- Công ty CP Đầu tư kinh doanh Điện lực TP Hồ Chí Minh	42.541.683.436	51.725.068.436
- Công ty cổ phần đầu tư Năng lượng Miền Bắc	82.924.645.971	129.315.564.955
- Công ty cổ phần năng lượng Hanwha - BCG Bằng Dương	187.929.431.322	-
- Các khoản phải thu khác	506.971.362.405	500.646.446.349
	<b>963.856.301.113</b>	<b>786.686.395.766</b>

## 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>		
- Công ty Máy và thiết bị công nghiệp (MIE)	15.042.349.207	24.222.309.650
- Dongfang Electric International Corporation	40.059.764.360	25.087.591.707
- Công ty CP Gang Thép Thái Nguyên	143.807.050.610	-
- Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	131.865.252.742	-
- Công ty CP Gia Lộc Phát	10.701.432.000	10.701.432.000
- Wuxi Jiangnan Cable Co., Ltd	21.761.126.971	-
- Công ty CP Sông Đà 4	9.474.526.415	9.106.300.000
- Công ty TNHH MTV Xây Lắp điện 1- Ninh Bình	5.466.485.320	-
- Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	7.587.735.738	2.246.386.109
- Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	6.941.752.397	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	327.361.066.155	275.447.626.134
	<b>720.068.541.915</b>	<b>346.811.645.600</b>

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	13.074.107.402	-	7.670.660.225	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.466.757.121	-	3.044.630.136	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	284.960.203	-	364.796.243	-
- Tạm ứng đền bù GPMB	54.131.919.700	-	-	-
- Tạm ứng	49.470.179.571	-	21.786.777.994	-
- Phải thu Phan Ngọc Tiến (Đội Xây lắp số 1)	418.555.690	(418.555.690)	418.555.690	(418.555.690)
- Phải thu Trần Nhung (Đội Xây lắp số 3)	2.151.632.200	(2.151.632.200)	2.151.632.200	(2.151.632.200)
- Phải thu khác	69.921.195	-	93.843.870	-
	<b>123.068.033.082</b>	<b>(2.570.187.890)</b>	<b>35.530.896.358</b>	<b>(2.570.187.890)</b>



**8. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	205.386.601.511	-	15.089.126.024	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	279.101.820.402	-	212.685.588.197	-
- Thành phẩm	1.682.253.719	-	1.682.253.719	-
- Hàng hoá	401.194.569	-	401.194.569	-
	<b>486.571.870.201</b>	<b>-</b>	<b>229.858.162.509</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- <b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>160.576.335.790</b>	<b>54.817.231.467</b>
+ Dự án thủy điện Bảo Lạc B (*)	125.176.735.440	40.488.129.798
+ Dự án thủy điện Sông Nhiệm 4 (**)	33.426.445.932	9.899.215.594
+ Các dự án khác	1.973.154.418	4.429.886.075
	<b>160.576.335.790</b>	<b>54.817.231.467</b>

(\*): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Bảo Lạc B cụ thể như sau:

- + Quyết định chủ trương đầu tư số 100/QĐ-UBND ngày 01-02-2018 do UBND tỉnh Cao Bằng cấp.
- + Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 18MW.
- + Tổng mức đầu tư 592 tỷ, đã khởi công trong năm 2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

(\*\*): Thông tin chi tiết về Dự án Thủy điện Sông Nhiệm 4 cụ thể như sau:

- + Quyết định chấp thuận thực hiện dự án đầu tư số 1529/QĐ-UBND ngày 20-07-2018 do UBND tỉnh Hà Giang cấp.
- + Mục tiêu đầu tư: xây dựng nhà máy thủy điện với công suất 6 MW.
- + Tổng mức đầu tư 196 tỷ, đã khởi công trong quý 4/2018, dự kiến hoàn thành quý 3/2020.
- + Nguồn vốn thực hiện dự án: 30% vốn tự có, 70% từ nguồn vốn vay ngân hàng.

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	1.035.733.516.747	795.621.741.025	109.580.138.283	7.644.413.892	566.305.210	1.949.146.115.157
- Mua trong kỳ		3.719.387.396	1.330.000.000	-	387.370.000	5.436.757.396
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	522.405.614					522.405.614
- Thanh lý nhượng bán	-	-	(650.000.000)	-	-	(650.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.036.255.922.361</b>	<b>799.341.128.421</b>	<b>110.260.138.283</b>	<b>7.644.413.892</b>	<b>953.675.210</b>	<b>1.954.455.278.167</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	65.239.665.859	80.870.287.442	28.951.751.334	5.220.982.920	461.417.544	180.744.105.099
- Khấu hao trong kỳ	17.645.408.991	19.783.899.211	5.721.258.338	309.303.748	55.185.055	43.515.055.343
- Thanh lý, nhượng bán			(435.936.075)	-	-	(435.936.075)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>82.885.074.850</b>	<b>100.654.186.653</b>	<b>34.237.073.597</b>	<b>5.530.286.668</b>	<b>516.602.599</b>	<b>223.823.224.367</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	970.493.850.888	714.751.453.583	80.628.386.949	2.423.430.972	104.887.666	1.768.402.010.058
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>953.370.847.511</b>	<b>698.686.941.768</b>	<b>76.023.064.686</b>	<b>2.114.127.224</b>	<b>437.072.611</b>	<b>1.730.632.053.800</b>



## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình gồm có:

- (1) Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại thôn Yên Khê, xã Yên Thường, huyện Gia Lâm với tổng diện tích 122,6 m<sup>2</sup> đang được sử dụng làm Nhà máy Chế tạo Kết cấu thép Yên Thường với nguyên giá là 1.108.070.000 VND.  
 (2) Phần mềm máy tính đã hết khấu hao với nguyên giá là: 109.900.000 đồng.

## 12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

	Chung cư Nàng Hương	Chung cư Mỹ Đình Plaza	Chung cư PCCI Hà Đông Complex	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	11.076.525.175	85.271.905.313	24.269.520.970	120.617.951.458
- Tăng trong kỳ	-	5.205.921.561	-	5.205.921.561
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11.076.525.175</b>	<b>90.477.826.874</b>	<b>24.269.520.970</b>	<b>125.823.873.019</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	3.303.062.461	17.723.746.955	2.430.941.599	23.457.751.015
- Khấu hao trong kỳ	197.750.772	2.108.839.720	481.400.907	2.787.991.399
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>3.500.813.233</b>	<b>19.832.586.675</b>	<b>2.912.342.506</b>	<b>26.245.742.414</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	7.773.462.714	67.548.158.358	21.838.579.371	97.160.200.443
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>7.575.711.942</b>	<b>70.645.240.199</b>	<b>21.357.178.464</b>	<b>99.578.130.605</b>

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.483.866	115.926.552
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	97.895.608	146.028.488
	<b>129.379.474</b>	<b>261.955.040</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.487.380.776	1.726.511.814
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	4.923.648.570	2.695.324.270
- Chi phí giải phóng mặt bằng các Nhà máy Thủy điện(*)	21.017.268.919	21.192.563.077
- Chi phí trả trước dài hạn khác	202.262.838	557.838.737
	<b>27.630.561.103</b>	<b>26.172.237.898</b>

(\*): Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng của các công trình thủy điện Bảo Lâm 1,3,3A được trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm theo các thông báo của Cục thuế tỉnh Cao Bằng cụ thể như sau:

- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 1, theo Thông báo số 192/TB-CT ngày 24/11/2016, tổng số tiền được trừ là 11.413.476.782 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3, theo Thông báo số 849/TB-CT ngày 21/08/2017, tổng số tiền được trừ là 10.061.418.000 đồng;
- Công trình Thủy điện Bảo Lâm 3A, theo Thông báo số 798/TB-CT ngày 07/08/2017, tổng số tiền được trừ là 668.410.942 đồng.

**14. CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2019		Trong kỳ		30/06/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>428.317.685.485</b>	<b>428.317.685.485</b>	<b>1.460.166.373.248</b>	<b>815.941.295.138</b>	<b>1.072.542.763.595</b>	<b>1.072.542.763.595</b>
- Vay ngắn hạn	428.317.685.485	428.317.685.485	1.431.566.373.248	815.941.295.138	1.043.942.763.595	1.043.942.763.595
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	28.600.000.000	-	28.600.000.000	28.600.000.000
	<b>428.317.685.485</b>	<b>428.317.685.485</b>	<b>1.460.166.373.248</b>	<b>815.941.295.138</b>	<b>1.072.542.763.595</b>	<b>1.072.542.763.595</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>927.007.565.983</b>	<b>927.007.565.983</b>	<b>2.959.464.141</b>	<b>-</b>	<b>929.967.030.124</b>	<b>929.967.030.124</b>
- Vay dài hạn	927.007.565.983	927.007.565.983	2.959.464.141	-	929.967.030.124	929.967.030.124
	<b>927.007.565.983</b>	<b>927.007.565.983</b>	<b>2.959.464.141</b>	<b>-</b>	<b>929.967.030.124</b>	<b>929.967.030.124</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	-	(28.600.000.000)	-	(28.600.000.000)	(28.600.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>927.007.565.983</b>	<b>927.007.565.983</b>	<b>(25.640.535.859)</b>	<b>-</b>	<b>901.367.030.124</b>	<b>901.367.030.124</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Hình thức đảm bảo	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	VND	Tín chấp	76.878.400.000	210.000.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	VND	Tín chấp	-	33.520.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến Bộ	VND	Tín chấp	110.700.000.000	18.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Hà Nội	VND	Tín chấp	366.924.320.645	166.597.685.485
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàn Kiếm	VND	Tín chấp	9.381.652.171	-
Ngân hàng Standard Chartered	VND	Tín chấp	219.270.215.344	-
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương CN Thành An	VND	Tín chấp	260.788.175.435	-
			<b>1.043.942.763.595</b>	<b>428.317.685.485</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3	353.500.000.000	353.500.000.000
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	14 năm kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Bảo Lạc B	2.959.464.141	-
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An	VND	Tổng lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng và biên độ	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 3 A	69.339.170.283	69.339.170.283
Ngân hàng Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An		Lãi suất ưu đãi từ nguồn vốn hỗ trợ chương trình phát triển Năng lượng tái tạo (REDP) của WB	180 tháng kể từ ngày giải ngân	Tài sản hình thành từ dự án Thủy điện Bảo Lâm 1	504.168.395.700	504.168.395.700
					<b>929.967.030.124</b>	<b>927.007.565.983</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					28.600.000.000	-
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>901.367.030.124</b>	<b>927.007.565.983</b>

**c) Các khoản vay đối với các bên liên quan**

	Mối quan hệ	30/06/2019		01/01/2019	
		Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
		VND	VND	VND	VND
Vay					
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	76.878.400.000	-	210.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Ô tô Hòa Bình	Công ty con	-	-	33.520.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	110.700.000.000	-	18.200.000.000	-

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- CtyTNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	98.973.710.277	98.973.710.277	87.048.319.098	87.048.319.098
- Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	-	-	39.603.722.588	39.603.722.588
- Công ty CP Đầu tư Thương mại XNK Việt Phát	-	-	71.961.445.345	71.961.445.345
- Công ty CP ứng dụng và Phát triển công nghệ thông tin (AIT)	73.219.394.658	73.219.394.658	-	-
- Cty CP Thương Mại và Kỹ Thuật Năng Lượng Việt Nam	25.381.770.101	25.381.770.101	123.910.640	123.910.640
- Phải trả các đối tượng khác	278.361.609.950	278.361.609.950	271.593.866.281	271.593.866.281
	<b>475.936.484.986</b>	<b>475.936.484.986</b>	<b>470.331.263.952</b>	<b>470.331.263.952</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng</b>		
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	61.523.683.704	27.030.938.010
- Công ty CP Điện mặt trời Mỹ Sơn - Hoàn Lộc Việt	-	27.400.000.000
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	-	15.704.155.345
- Công ty truyền tải điện 1	9.447.484.581	-
- Người mua trả tiền trước khác	23.805.160.717	29.679.764.643
	<b>94.776.329.002</b>	<b>99.814.857.998</b>



**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	41.380.142.017	41.380.142.017	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	15.728.343.732	12.579.088.498	16.428.343.730	-	11.879.088.500
Thuế Thu nhập cá nhân	-	176.776.304	1.862.221.503	2.028.435.307	-	10.562.500
Thuế Tài nguyên	-	1.790.749.795	10.794.299.206	8.053.390.089	-	4.531.658.912
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.412.321.188	1.412.321.188	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.296.822.068	8.168.722.052	5.768.555.072	-	4.696.989.048
	-	<b>19.992.691.899</b>	<b>76.199.794.464</b>	<b>75.074.187.403</b>	-	<b>21.118.298.960</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	15.065.197.029	19.101.666.261
- Chi phí trích trước các công trình xây lắp và sản xuất công nghiệp	4.160.521.031	3.524.042.207
- Chi phí trích trước công trình thủy điện đã hoàn thành	65.764.128.602	72.659.355.817
- Chi phí trích trước khác	1.955.230.506	-
	<b>86.945.077.168</b>	<b>95.285.064.285</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	117.136.696	570.002.256
- Bảo hiểm xã hội	481.058.010	-
- Bảo hiểm y tế	84.892.590	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	37.730.040	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.158.314.870	1.730.395.774
- Phải trả tiền bảo trì dự án bất động sản	12.100.189.831	12.917.285.445
- Phải trả các ban chỉ huy công trình	6.582.651	51.748.767
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.065.458.667	2.366.090.242
	<b>15.051.363.355</b>	<b>17.635.522.484</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.123.729.046	944.637.972
	<b>1.123.729.046</b>	<b>944.637.972</b>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tiền thuê văn phòng	665.063.118	101.992.887
	<b>665.063.118</b>	<b>101.992.887</b>

**21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	6.196.277.618	6.196.277.618
	<b>6.196.277.618</b>	<b>6.196.277.618</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	7.261.678.713	7.261.678.713
	<b>7.261.678.713</b>	<b>7.261.678.713</b>



## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>1.154.528.420.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>66.602.581.106</b>	<b>22.816.489.259</b>	<b>571.075.721.042</b>	<b>2.526.155.448.193</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	162.007.506.079	162.007.506.079
Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	-	18.815.728.500	9.188.484.427	(46.381.181.781)	(18.376.968.854)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	18.815.728.500	-	(18.815.728.500)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	9.188.484.427	(9.188.484.427)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(18.376.968.854)	(18.376.968.854)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.154.528.420.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>85.418.309.606</b>	<b>32.004.973.686</b>	<b>686.702.045.340</b>	<b>2.669.785.985.418</b>
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>1.327.702.940.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>84.979.549.960</b>	<b>32.004.973.686</b>	<b>646.716.585.858</b>	<b>2.802.536.286.290</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	331.928.638.315	331.928.638.315
Phân phối lợi nhuận (*):	-	-	-	29.475.780.695	14.737.890.348	(79.584.607.877)	(35.370.936.834)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	29.475.780.695	-	(29.475.780.695)	-
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	14.737.890.348	(14.737.890.348)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(29.475.780.696)	(29.475.780.696)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(5.895.156.138)	(5.895.156.138)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.327.702.940.000</b>	<b>711.136.556.786</b>	<b>(4.320.000)</b>	<b>114.455.330.655</b>	<b>46.742.864.034</b>	<b>899.060.616.296</b>	<b>3.099.093.987.771</b>

**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	1.327.702.940.000	1.154.528.420.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

**c) Cổ phiếu**

	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	132.770.294	115.452.842
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	132.770.294	115.452.842
- Cổ phiếu phổ thông	132.770.294	115.452.842
Số lượng cổ phiếu được mua lại	432	432
- Cổ phiếu phổ thông	432	432
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	132.769.862	115.452.410
- Cổ phiếu phổ thông	132.769.862	115.452.410
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**d) Các quỹ Công ty**

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	114.455.330.655	84.979.549.960
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	46.742.864.034	32.004.973.686
	<b>161.198.194.689</b>	<b>116.984.523.646</b>

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	30/06/2019	01/01/2019
a, Ngoại tệ các loại (USD)	4.219,67	4.242,77



**24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2018</u> VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	829.266.354.859	424.733.736.747	1.347.310.661.267	643.414.749.472
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	13.538.454.252	2.222.411.636	25.479.608.721	2.222.411.636
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.019.828.604	3.543.581.091	5.790.992.548	6.928.881.219
Doanh thu mua bán điện	128.572.684.257	112.814.133.477	228.440.996.582	194.201.804.838
Doanh thu chuyển nhượng dự án Thủy điện Mông Ân (*)	-	121.163.997.898	-	121.163.997.898
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	465.220.227.298	263.783.240.344	796.884.773.350	644.662.614.885
Doanh thu khác	3.967.665.873	5.019.073.823	6.745.849.171	7.284.964.150
	<b><u>1.443.585.215.143</u></b>	<b><u>933.280.175.016</u></b>	<b><u>2.410.652.881.639</u></b>	<b><u>1.619.879.424.098</u></b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2018</u> VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	768.394.324.736	395.815.555.303	1.248.263.904.584	598.451.163.402
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	11.653.305.300	2.210.124.910	23.489.929.060	2.210.124.910
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	2.001.406.197	1.697.890.311	3.623.869.331	3.257.893.924
Giá vốn mua bán điện	36.515.855.150	38.507.114.111	69.183.532.317	65.494.931.003
Giá vốn chuyển nhượng dự án Thủy điện Mông Ân (*)	-	114.420.541.706	-	114.420.541.706
Giá vốn của hàng hóa đã bán	450.053.850.318	252.789.047.155	773.220.973.542	625.389.892.799
Giá vốn khác	3.202.583.844	4.659.042.965	5.406.229.833	6.335.027.455
	<b><u>1.271.821.325.545</u></b>	<b><u>810.099.316.461</u></b>	<b><u>2.123.188.438.667</u></b>	<b><u>1.415.559.575.199</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Quý 2 năm 2019</u>	<u>Quý 2 năm 2018</u>	<u>6 tháng đầu năm 2019</u> VND	<u>6 tháng đầu năm 2018</u> VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	13.614.842.823	10.086.459.889	20.322.879.828	16.103.962.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	154.287.750.810	8.207.150.757	161.207.504.805	17.433.489.417
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	287.091.199	30.455.043	287.091.199	30.455.043
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ		770.011	-	770.011
	<b><u>168.189.684.832</u></b>	<b><u>18.324.835.700</u></b>	<b><u>181.817.475.832</u></b>	<b><u>33.568.676.471</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	30.895.049.824	24.618.986.615	52.852.821.676	42.290.389.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	111.085.768	2.769.818.481	111.085.768	157.205.651
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	19.307.049.423	(3.356.445.274)	19.307.049.423	(3.356.445.274)
	<b>50.313.185.015</b>	<b>24.032.359.822</b>	<b>72.270.956.867</b>	<b>39.091.150.014</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.238.936.537	5.137.938.048	14.635.908.754	11.637.727.371
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	(3.555.045.272)	-	(3.555.045.272)
	<b>8.238.936.537</b>	<b>1.582.892.776</b>	<b>14.635.908.754</b>	<b>8.082.682.099</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	641.557.940	634.354.709	1.295.546.231	1.278.367.514
Chi phí nhân công	17.609.906.056	12.212.703.677	28.915.148.813	17.747.403.608
Chi phí khấu hao tài sản cố định	679.070.586	671.245.017	1.343.939.268	1.337.695.612
Thuế, phí, lệ phí	27.582.073	137.740.139	321.988.939	414.551.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.402.168.350	2.798.885.957	3.903.651.440	4.740.262.812
Chi phí khác bằng tiền	1.158.115.227	1.824.050.426	2.084.001.796	3.278.336.815
	<b>22.518.400.232</b>	<b>18.278.979.925</b>	<b>37.864.276.487</b>	<b>28.796.618.063</b>

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Hoàn nhập trích trước chi phí xây lắp	-	(11.345.138.348)	-	1.046.401
Hoàn nhập dự phòng	-	20.607.032.323	-	20.607.032.323
Thu nhập khác	-	2.932.710	1.014.042	2.932.710
	<b>-</b>	<b>9.264.826.685</b>	<b>1.014.042</b>	<b>20.611.011.434</b>



**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 2 năm 2019	Quý 2 năm 2018	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
Gía trị còn lại và Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.063.925	49.661.337	4.063.925	3.219.123.757
Chi phí khác	-	228.957.024	-	228.957.024
	<b>4.063.925</b>	<b>278.618.361</b>	<b>4.063.925</b>	<b>3.448.080.781</b>

**32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2019 VND	6 tháng đầu năm 2018 VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	223.778.361.206	91.452.870.904
Các khoản điều chỉnh tăng	324.586.086	548.434.544
- Chi phí không hợp lệ	324.586.086	548.434.544
Các khoản điều chỉnh giảm	(161.207.504.805)	(17.433.489.417)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(161.207.504.805)	(17.433.489.417)
Thu nhập tính thuế TNDN	62.895.442.487	74.567.816.031
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>12.579.088.498</b>	<b>14.913.563.206</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	834.168.710
<b>Thuế TNDN cuối của hoạt động kinh doanh chính (1)</b>	<b>12.579.088.498</b>	<b>15.747.731.916</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN của hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối của HĐKD bất động sản (2)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh thủy điện</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	120.729.365.607	87.628.134.943
Thu nhập tính thuế TNDN của hoạt động kinh doanh thủy điện	120.729.365.607	87.628.134.943
Thuế suất thuế TNDN	-	-
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	1.325.767.853
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành của hoạt động kinh doanh thủy điện (3)</b>	<b>-</b>	<b>1.325.767.853</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (4) = (1)+(2)+(3)	12.579.088.498	17.073.499.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	15.728.343.732	22.912.017.574
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(16.428.343.730)	(25.571.954.135)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>11.879.088.500</b>	<b>14.413.563.208</b>

### 33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Bất động sản	Mua bán điện	Bán hàng hóa	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.347.310.661.267	25.479.608.721	5.790.992.548	228.440.996.582	796.884.773.350	6.745.849.171	2.410.652.881.639
Giá vốn hàng bán	1.248.263.904.584	23.489.929.060	3.623.869.331	69.183.532.317	773.220.973.542	5.406.229.833	2.123.188.438.667
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>99.046.756.683</b>	<b>1.989.679.661</b>	<b>2.167.123.217</b>	<b>159.257.464.265</b>	<b>23.663.799.808</b>	<b>1.339.619.338</b>	<b>287.464.442.972</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.959.163.010		5.205.921.561	112.372.265.759			123.537.350.330
Tài sản bộ phận	1.066.344.446.385	291.168.500.848	179.727.836.558	2.025.693.663.169	108.433.649.766	90.218.345.826	3.761.586.442.552
Tài sản không phân bổ							2.117.409.386.207
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.066.344.446.385</b>	<b>291.168.500.848</b>	<b>179.727.836.558</b>	<b>2.025.693.663.169</b>	<b>108.433.649.766</b>	<b>90.218.345.826</b>	<b>5.878.995.828.759</b>
Nợ phải trả bộ phận	448.911.439.377	42.001.190.374	22.305.278.368	1.041.358.673.226	51.551.332.271	407.619.437	1.606.535.533.053
Nợ phải trả không phân bổ							1.173.366.307.935
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>448.911.439.377</b>	<b>42.001.190.374</b>	<b>22.305.278.368</b>	<b>1.041.358.673.226</b>	<b>51.551.332.271</b>	<b>407.619.437</b>	<b>2.779.901.840.988</b>

#### Theo khu vực địa lý

Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do địa bàn hoạt động của Công ty chủ yếu ở Việt Nam.



**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2019	2018
		VND	VND
<b>Doanh thu</b>		<b>96.853.015.239</b>	<b>11.809.633.197</b>
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	34.376.510	545.460.865
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	194.527.636	462.544.407
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	171.301.432	144.127.821
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	73.126.457.710	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	1.473.280.722	508.580.591
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	764.164.491	754.533.499
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	72.963.423	273.085.542
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	299.999.092	1.772.871.506
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	168.809.018	1.022.391.040
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	60.337.422	465.597.248
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	242.857.261	83.342.465
Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Thu	Công ty con	33.763.288	33.763.288
Công ty Cổ phần Lắp máy Công nghiệp Việt Nam	Công ty con	115.854.546	115.854.546
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	6.018.743.189	3.281.533.244
Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	47.650.910	513.116.663
Công ty Cổ Phần Thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	64.963.636	37.672.728
Công ty CP đầu tư năng lượng Miền Bắc	Công ty con	4.619.789.353	1.795.157.744
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng	Công ty liên kết	9.343.175.600	-
<b>Mua hàng</b>		<b>589.854.704.088</b>	<b>360.496.634.907</b>
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	131.981.848.777	72.584.379.766
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	19.946.212.639	23.180.953.034
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	33.197.919.889	25.065.473.581
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	71.900.822.703	60.029.892.111
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	82.611.624.342	48.291.112.213
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	794.021.840	693.442.781
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	4.614.556.646	7.395.190.026
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	21.748.268.395	22.209.958.765
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	71.315.637.240	41.452.270.787
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	120.083.238.877	27.395.148.144
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	22.025.839.413	20.686.635.765
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	9.634.713.327	11.512.177.934
Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	152.420.548	-
Công ty Cổ Phần Đầu tư Địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	3.142.281.206	-
Công ty Cổ Phần Thương mại đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	1.497.600.000	-



Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		<b>82.924.645.971</b>	<b>129.315.564.955</b>
Công ty CP đầu tư năng lượng Miền Bắc	Công ty con	82.924.645.971	129.315.564.955
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>		<b>13.074.107.402</b>	<b>7.670.660.225</b>
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	3.750.000.000	-
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	1.317.482.968	867.482.968
Công ty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	1.023.479.524	650.683.742
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	187.712.604	800.000.000
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	1.500.000.000	945.608.903
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	2.414.682.936	1.436.334.133
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	1.582.435.413	1.471.994.603
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	891.431.147	1.061.072.585
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	406.882.810	437.483.291
	Mối quan hệ	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>		<b>203.009.340.587</b>	<b>14.406.062.914</b>
Công ty TNHH Chế tạo Cột thép Đông Anh	Công ty con	131.865.252.742	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	1.418.904.543	-
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Nàng Hương	Công ty con	87.292.394	305.148.640
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hoàng Mai	Công ty con	7.587.735.738	2.246.386.109
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	6.941.752.397	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	-	663.364.625
Công ty TNHH MTV Xây lắp điện 1 Ninh Bình	Công ty con	5.466.485.320	-
Công ty cổ phần lắp máy công nghiệp Việt Nam	Công ty con	127.440.000	127.440.000
Cty CP cơ khí ô tô Hòa Bình	Công ty con	47.009.946.461	6.971.067.584
Công ty CP đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	-	4.092.655.956
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	2.504.530.992	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>172.343.231.444</b>	<b>227.301.532.370</b>
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Nam	Công ty con	98.973.710.277	87.048.319.098
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Nội	Công ty con	17.148.856.195	14.327.858.384
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Đại Mỗ	Công ty con	16.757.016.134	16.271.392.063
Cty TNHH Chế tạo cột thép Đông Anh	Công ty con	-	35.644.869.618
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Mỹ Đình	Công ty con	-	39.603.722.588
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Miền Bắc	Công ty con	-	11.468.253.263
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Từ Liêm	Công ty con	12.799.937.106	16.677.793.695
Cty TNHH MTV xây lắp điện 1 Hà Đông	Công ty con	23.014.082.281	-
Công ty TNHH MTV Xây Lắp điện 1- Ninh Bình	Công ty con	-	307.533.924
Chi nhánh Miền Nam-Cty TNHH Xây lắp điện 1-Mỹ Đình	Công ty con	993.242.119	183.386.049
Công ty CP đầu tư địa ốc Mỹ Đình	Công ty con	2.656.387.332	-
Công ty CP thủy điện Bảo Lâm	Công ty con	-	5.768.403.688
Công ty CP Đầu tư Tiến Bộ	Công ty con	1.731.747.945	-
		<b>6 tháng đầu năm 2019</b>	<b>6 tháng đầu năm 2018</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		3.169.522.847	3.340.629.200



### 35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2018 đến ngày 30/06/2018 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

#### GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG TRƯỜNG HỢP BIẾN ĐỘNG TRÊN 10%

Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty là 252,39 tỷ đồng tăng 157,3 tỷ đồng tương ứng tăng 165,5 % so với cùng kỳ năm 2018 và lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty là 331,9 tỷ đồng tăng 169,9 tỷ đồng tương ứng tăng 104,9 % so với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu là do các nguyên nhân sau:

- + Doanh thu từ hoạt động xây lắp quý 2/2019 tăng 404,5 tỷ đồng tương ứng tăng 95,2% và 6 tháng năm 2019 tăng 703,8 tỷ đồng tương ứng tăng 109,4 % so với cùng kỳ năm ngoái
- + Doanh thu hoạt động tài chính từ cổ tức, lợi nhuận được chia quý 2/2019 tăng 146 tỷ đồng tương ứng tăng 1870% và 6 tháng năm 2019 tăng 143,7 tỷ đồng tương ứng tăng 825 % so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu là do trong kỳ ghi nhận lợi nhuận được chia từ Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Mỹ Đình 143 tỷ (Dự án bất động sản Mỹ Đình Plaza 2).

**Phạm Thị Thanh Bình**

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2019

**Trần Thị Minh Việt**

Kế toán trưởng



**Trịnh Văn Tuấn**

Tổng Giám đốc